
TRAO ĐỔI

Tìm hiểu về sự tiếp tục hiện diện của giáo dục Pháp tại miền Nam Việt Nam từ 1955 đến 1975

Nguyễn Thụy Phương*

Khoa Ngôn ngữ và Văn minh Á Đông, Đại học Paris Diderot

Nhận ngày 9 tháng 6 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 20 tháng 8 năm 2015; chấp nhận đăng ngày 25 tháng 9 năm 2015

Tóm tắt: Sau Hiệp định Genève năm 1954, nước Pháp rút khỏi Việt Nam. Nếu như ở miền Bắc, nước Pháp chỉ giữ lại tại Hà Nội trường trung học Albert Sarraut, đại diện duy nhất trên phương diện văn hóa, từ 1955 đến 1965, thì ở miền Nam, sự hiện diện của Pháp vẫn còn mạnh nhờ vào hệ thống các xí nghiệp và mạng lưới văn hóa, giáo dục. Tại đây, trong hai thập niên 1955-1975, hợp tác văn hóa, giáo dục Pháp-Việt thực chất là đơn phương vì chính quyền Việt Nam Cộng hòa luôn tỏ ra thù nghịch với nước Pháp, lúc thì bị lên án là nước thuộc địa cũ lúc khác thì là trung lập. Tuy nhiên, hai công cụ ngoại giao văn hóa chính của Pháp là hệ thống trường học và các trung tâm văn hóa lại rất thành công và có uy tín đối với hàng ngàn gia đình phụ huynh và công chúng rộng rãi.

Từ khóa: Hợp tác giáo dục, trường học, ngoại giao văn hóa, hậu thuộc địa, giải thực dân.

1. Lời mở đầu

Sau Hiệp định Genève 1954, Pháp rút lui trên lĩnh vực quân sự và chính trị ở Việt Nam. Bị hắt cẳng ở miền Bắc, Pháp vẫn tiếp tục hiện diện ở miền Nam nhờ dựa vào mạng lưới thương mại và văn hóa vốn tồn tại từ thời thuộc địa. Giai đoạn 1945-1954 đã có sự biến đổi căn bản trong mục đích và chính sách giáo dục của Pháp tại Việt Nam. Người Pháp chuyển giao hết cho chính quyền Việt Nam các trường Pháp-bản xứ có từ thời thuộc địa mà chỉ giữ lại dưới sự giám sát của họ những trường trung học có tiếng nhất (như Albert Sarraut, Chasseloup-Laubat, Yersin) với một sự thay đổi căn bản là: trước 1945, những ngôi trường danh tiếng này

chỉ giành cho con em người Pháp, nhưng ngay từ 1946, khi chiến sự nổ ra, đa số thường dân Pháp rời Đông Dương, làm vơi hẳn số lượng học sinh người Pháp, thì trường tiếp nhận học sinh Việt, lúc này trở thành đại đa số. Đơn cử, năm 1943 chỉ có 20% học sinh Việt trong trường Pháp thì đến 1950 chuyển lên thành 85%, tức là khoảng trên 7000 học sinh¹. Kể từ 1954, Pháp quan hệ ngoại giao độc lập với hai nhà nước Việt Nam với hai thể chế chính trị đối lập nhau. Hợp tác giáo dục của Pháp ở Nam Việt Nam trong hai thập niên của cuộc chiến tranh Việt Nam (1955-1975) không đi theo một chu trình thông thường mà là một sự nỗ lực đơn

* Email: ng.thuy.phuong@gmail.com

¹ Albert Charton, *Rapport sur l'enseignement en Indochine 1949-1950*, Carton 332, Fonds Hồ-Chí-Minh ville Service de coopération culturelle et technique, Centre des archives diplomatiques de Nantes, tr. 18

phương từ phía Pháp trước những sức ép từ chính quyền miền Nam. Vì một mặt, lúc này Pháp chỉ còn là một nhân tố chính trị thứ yếu trong cuộc chơi giữa ba bên Nam Việt Nam, Mỹ và Pháp. Mặt khác, vì bị cuốn vào cuộc chiến tại Algérie và các phong trào giải phóng dân ở châu Phi nên chính sách đối ngoại của Pháp cũng không coi Nam Việt Nam nói riêng và Đông Nam Á nói chung là ưu tiên. Chính vì lẽ này, giới ngoại giao và giáo dục Pháp tại Nam Việt Nam không nhận được sự ủng hộ hay hậu thuẫn của chính cấp trên của mình từ chính quốc.

1.1. Những chuyển biến cần thiết tạo đà cho sự hợp tác

“Sứ mạng khai hóa”, chiêu bài “chinh phục con tim” thông qua giáo dục từ thời thuộc địa, buộc phải biến chuyển từng bước trước thời cuộc và chiến sự trong giai đoạn 1946-1954. Khi Pháp tìm ra lối thoát chính trị tại Đông Dương bằng “giải pháp Bảo Đại”, Pháp đồng ý trao trả độc lập cho Việt Nam nhưng Nhà nước Việt Nam của Bảo Đại phải gia nhập khối Liên hiệp Pháp. Nghĩa là, đây là một quốc gia hội viên có nền độc lập nhưng không có chủ quyền, một dạng chế độ bảo hộ kiểu mới. Lúc đó Pháp cũng đưa ra những định nghĩa mới cho khái niệm độc lập. François Mitterrand, Bộ trưởng Bộ Hải ngoại từng nói rằng các quốc gia hiện đại phải chấp nhận “*từ bỏ quyền về chủ quyền*”². Năm 1951, de Lattre de Tassigny, Cao ủy viên Pháp tại Đông Dương, đọc diễn văn trước các học sinh trong lễ bế giảng ở trường trung học Chasseloup-Laubat, tại Sài Gòn, ông nhấn mạnh đến những giới hạn của nền độc lập trong một thế giới thời hậu chiến:

“... không thể có các quốc gia độc lập tuyệt đối. Chỉ có những tương thuộc có lợi và phụ thuộc tai hại. Nếu không thuộc Liên hiệp Pháp thì liệu Việt Nam, dù cho tự hào về quá khứ, thì có lẽ đã là vệ tinh của Trung Quốc và liệu đây có phải là bằng chứng cho thấy sự đoàn kết trong Liên hiệp Pháp là một sức mạnh tự do?”³

Người châu Phi và châu Á, nói như Mitterrand và de Lattre, không thể hi vọng được một nền độc lập toàn vẹn vì điều đó sẽ không đem lại lợi lộc gì cho họ. Pháp bị chỉ trích trên chính trường thế giới vì duy trì chủ nghĩa thực dân kiểu cũ lỗi thời, gây chiến ở Đông Dương, trong khi Anh trả độc lập cho Ấn Độ trong hòa bình.

Khi có sự can thiệp của Mỹ và Trung Quốc (bằng những cách khác nhau) vào chiến tranh Đông Dương thì cuộc chiến này bước vào giai đoạn bị quốc tế hóa và trở thành một trong những mầm mống cho Chiến tranh Lạnh. Cùng với những diễn tiến của chiến sự bất lợi cho Pháp, Pháp dần dần thay đổi giọng điệu và chính sách tại Việt Nam. Trên phương diện văn hóa giáo dục, Pháp thương lượng với chính phủ Bảo Đại để đi đến ký kết bản công ước văn hóa đầu tiên giữa hai nhà nước Pháp và Việt Nam vào năm 1949. Qua những thỏa thuận này, Pháp chấp nhận thay đổi vai trò của mình tại Việt Nam, từ vai trò dẫn dắt, chỉ đạo chuyển sang vai trò đồng hành, trợ giúp. Albert Charton, người được coi như nhà hoạch định chính sách giáo dục Đông Dương trong hơn một thập niên (1940-1952), khẳng định:

“*Lúc này diễn ra một sự xoay chuyển tình thế mà chúng ta phải ý thức được. Chúng ta sẽ phải hoàn thành chức năng giáo dục một cách*

² François Mitterrand, Un discours de M. François Mitterrand, Ministre de la France d’Outre-mer, *Bulletin d’information de la France d’outre-mer*, n° 147, Octobre 1950, tr. 3.

³ Jean de Lattre De Tassigny, *Appel à la jeunesse vietnamienne. Discours prononcé le 11 juillet 1951 par le Général Jean de Lattre de Tassigny*, Haut-Commissariat de France pour l’Indochine, 1951.

thuần túy, gạt bỏ mọi bận tâm về trách nhiệm chính trị”⁴

Quả là Pháp không còn khả năng “quy phục” Việt Nam như họ vẫn tưởng trong thời thuộc địa vì người Việt lúc này, dù phương tiện chính trị khác nhau nhưng đều chung mục đích giành độc lập, toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền từ tay người Pháp. Charton cũng tiên liệu sự mất dần ảnh hưởng văn hóa Pháp tại Việt Nam như sau:

“Không còn nghi ngờ gì nữa, với khao khát khẳng định độc lập trên phương diện văn hóa, người Việt Nam sẽ tìm cách kiến tạo một hệ thống giáo dục hoàn chỉnh từ tiểu học đến đại học. Họ đã thực hiện tham vọng này ngay dưới thời Nhật Bản chiếm đóng, đồng thời nghĩ đến việc cắt đứt mọi liên hệ với văn hóa Pháp. Họ sẽ tiếp tục thực hiện mục tiêu này với ý chí khẳng định ý thức dân tộc và chỉ viện dẫn văn hóa Pháp như một thứ đòn bẫy hay điểm tựa”⁵.

Sự bất vụ lợi trên bình diện văn hóa giáo dục mà người Pháp nêu ra cũng chỉ mang ý nghĩa tương đối vì nước Pháp luôn ý thức sử dụng văn hóa giáo dục như một công cụ để giữ vị thế hay duy trì ảnh hưởng tại ngoại quốc. Để cụ thể hóa chính sách thích nghi với thời cuộc tại Đông Dương, Pháp lập ra, tháng 1/1953, cơ quan truyền bá văn hóa với tên gọi đầy đủ là *Truyền bá Giáo dục Pháp và Hợp tác văn hóa*⁶ trực thuộc Tổng Cao ủy Pháp tại Đông Dương. “*Trước tình thế mới, một tổ chức mới ra đời*”, đây là câu chào đầu của Tập san thường niên đầu tiên của cơ quan truyền bá văn hóa này. Tình thế mới mà tập san nhắc đến chính là việc các nhà nước hội viên của Liên hiệp Pháp giành

được chủ quyền vào năm 1953, năm khủng hoảng của Liên hiệp Pháp và năm Pháp mất dần quyền kiểm soát chính trị lên các nhà nước thành viên. Nhiệm vụ chính yếu của tổ chức này là tiếp tục quản lý, kiểm soát và định hướng hoạt động của các trường học (công và tư) và các cơ quan văn hóa khoa học Pháp có mặt tại Việt Nam. Một trong những nhiệm vụ thể hiện dấu hiệu hợp tác giáo dục Pháp - Việt đầu tiên là Pháp cung cấp và quản lý đội ngũ giáo viên người Pháp vào giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc gia do chính phủ Việt Nam yêu cầu. Tổ chức *Truyền bá văn hóa* đang dò dẫm thực hiện vai trò liên lạc viên giữa các cơ quan chức năng văn hóa giáo dục giữa hai quốc gia. Chính sách buộc phải thay đổi trước thời thế, nhưng thực chất, mục tiêu hoạt động của cơ quan này vẫn chưa thoát khỏi tư tưởng của thuyết cứu thế, đề cao « thiên chức » của Pháp. Một tín niệm mà Pháp cho rằng mình có sứ mệnh truyền bá những giá trị phổ quát của nhân loại và có nghĩa vụ giúp các dân tộc khác chế ngự những bạo ngược của thiên nhiên, khí hậu, bệnh dịch, đưa họ thoát khỏi sự thiếu hiểu biết và cường quyền bằng cách đem lại cho họ những thành tựu kỹ thuật, y tế, giáo dục và một nền quản trị trong sạch, để giúp họ thoát khỏi tụt hậu và vươn kịp với những tân tiến của văn minh phương Tây⁷. Trong văn bản giới thiệu sự ra đời của cơ quan này chúng ta vẫn đọc được những diễn ngôn quen thuộc đề cao vị thế của tiếng Pháp, vai trò của giáo dục và văn hóa Pháp trong một quốc gia non trẻ, mới giành được độc lập, thiếu kém những cơ sở hạ tầng kiến thức, kỹ thuật và công nghệ.

“*Sự hiện diện thiện tâm của Pháp phải tiếp tục được thể hiện thông qua văn hóa. [...] Hiến*

⁴ Albert Charton, *Les positions culturelles devant le traité France - Vietnam*, 1949, tr. 4.

⁵ Albert Charton, đã dẫn, tr. 7.

⁶ Cơ quan này thường được gọi tắt ngay trong các văn bản chính thống là *Truyền bá văn hóa*. Chúng tôi cũng sử dụng thuật ngữ này trong bài viết cho ngắn gọn.

⁷ Nguyễn Thế Anh, *Mission civilisatrice (civilizing mission)*, in Ooi Keakeat Gin (ed.), *Southeast Asia: A Historical Encyclopedia, From Angkor Wat to East Timor*, ABC-CLIO, 2004, tr. 899-900.

*nhiên là ngôn ngữ chung trong Liên hiệp Pháp không thể nào khác là tiếng Pháp. [...] Các trường Pháp cố gắng phát huy một nền giáo dục vì sự hiểu biết lẫn nhau, phù hợp với thiên hướng thế giới đại đồng của Pháp*⁸.

Tuy nhiên, sự hợp tác giáo dục thực chất chỉ ghi trên danh nghĩa vì những lí do từ hai phía. Một mặt chính sách hợp tác văn hóa và kĩ thuật, được coi như chính sách đối ngoại mới của Pháp, chỉ thực sự được Bộ Ngoại giao Pháp triển khai từ những năm 1958-1959. Mặt khác, trong hai thập niên này, các chính quyền liên tiếp của Việt Nam Cộng hòa luôn tỏ ra không mấy mặn mà bắt tay hợp tác song phương thực sự với Pháp vì những lí do mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau.

1.2. Từ giải thực dân đến hợp tác

Trong nửa sau thế kỉ XX, dưới sức ép của các sự kiện (Chiến tranh Lạnh, quá trình phi thực dân hóa, sự xuất hiện của Thế giới Thứ Ba), một nguyên tắc hành xử trong quan hệ văn hóa dựa trên tính tương hỗ và tương tác được đặt ra giữa các quốc gia. Văn hóa trở thành thách thức chính trị⁹ và là “*phương diện thứ tư trong chính sách đối ngoại*” (sau các phương diện chính trị, kinh tế và quân sự)¹⁰, mà ngày nay chúng ta gọi là *sức mạnh mềm*¹¹.

Bước ra khỏi Thế chiến thứ II, Pháp ý thức được sự mất vị thế chính trị của mình trong hàng những cường quốc quân sự và kinh tế như

Mỹ và Liên bang Xô viết. Lập tức, Pháp tiến hành một chiến dịch bảo vệ, duy trì và làm hồi sinh văn hóa, ngôn ngữ và tư tưởng Pháp. Văn hóa và giáo dục được coi là một trong những quân chủ bài, một thứ “*vốn thiện cảm*”¹² giúp Pháp tiếp tục gây ảnh hưởng. Vì lẽ này, nhà nước thiết lập nên một chính sách đối ngoại văn hóa mới bao gồm chính sách truyền bá văn hóa và ngôn ngữ và chính sách hợp tác¹³. Tất cả được thực hiện thông qua hoạt động văn hóa đối ngoại, được định nghĩa là “*toàn bộ các hoạt động và công việc liên quan đến văn hóa, giáo dục và giảng dạy do Nhà nước điều hành với sự trợ giúp của nhiều đối tác để phục vụ cho chính sách đối ngoại của nhà nước*”¹⁴.

Một bước thay đổi mới đánh dấu sự thiết chế hóa chính sách hợp tác. Kể từ năm 1956, chính sách đối ngoại sử dụng một công cụ mới, đó là hợp tác văn hóa và kĩ thuật. Năm 1961, Bộ Hợp tác được thành lập, năm 1966, Quốc vụ khanh đặc trách về hợp tác giáo dục và trợ giúp kĩ thuật được lập ra. Với mục đích bù đắp vào việc Pháp bị mất tầm ảnh hưởng trên chính trường quốc tế trong phong trào phi thực dân hóa, đây là phương tiện để thực hiện các nhiệm vụ hợp tác trước những yêu cầu cần trợ giúp của các quốc gia mới giành độc lập và các nước thuộc Thế giới Thứ Ba. Tuy Pháp là nước “*xuất khẩu*” nhiều nhất các chuyên gia hợp tác quốc tế nhưng không phải là nước duy nhất hoạt động tại các nước Thế giới Thứ Ba. Từ 1956, các nước Xã hội Chủ nghĩa cũng gửi các

⁸ *Bulletin annuel de la Mission d'Enseignement français et de Coopération culturelle 1952-1953*, tr. 9,10, 13.

⁹ Anne Dulphy, Robert Frank, Marie-Anne Matard-Bonucci et Pascal Ory, *Les relations culturelles internationales au XXe siècle. De la diplomatie culturelle à l'acculturation*, Bruxelles, Peter Lang, 2011, tr. 683.

¹⁰ Philip Hall Coombs, *The fourth dimension of foreign policy: educational and cultural affairs*, Published for the Council on Foreign Relations by Harper & Row, 1964.

¹¹ Khái niệm do Joseph S. Nye đưa ra trong Joseph S. NYE, *Bound To Lead: The Changing Nature Of American Power*, New York, Basic Books, 1991.

¹² Dgact, *Aide-mémoire du Plan quinquennal*, Mae, 1957, tr. 10.

¹³ Albert Salon, *Vocabulaire critique des relations internationales dans les domaines culturel, scientifique et de la coopération technique*, Paris, Maison du Dictionnaire, 1978, tr. 112.

¹⁴ Alain Dubosclard, "Les principes de l'action culturelle extérieure de la France aux Etats-Unis au XXe siècle : essai de définition", in *Entre rayonnement et réciprocité, Contributions à l'histoire de la diplomatie culturelle*, Publications de la Sorbonne, Paris, 2002, tr. 25.

chuyên gia của mình đến Cận Đông, châu Á, châu Phi. Trên tổng số 150.000 chuyên gia chính thức làm việc tại Thế giới Thứ Ba, có 46.000 người Pháp, 30.000 người Mỹ, gần 20.000 ngàn người Anh, gần 15.000 người Liên Xô và chưa đến 6000 người Đức¹⁵.

Chính phủ của De Gaulle lập hai bản kế hoạch hành động năm năm với mục tiêu độc lập dân tộc và khôi phục vị thế¹⁶. Trong bản kế hoạch đầu tiên cho giai đoạn 1959-1963, mảng văn hóa được phân tích và triển khai riêng trong một chương trình với tên gọi “Chương trình triển khai và cải tổ các hoạt động văn hóa và kỹ thuật của Pháp ở nước ngoài”. Chương trình vạch ra cụ thể các phương thức hành động kết hợp nhiều hoạt động giảng dạy, truyền bá và trao đổi văn hóa, hoạt động nghệ thuật, hợp tác kỹ thuật¹⁷.

Riêng trong lĩnh vực giáo dục và giảng dạy, các cách thức được triển khai theo nhiều hướng:

- Duy trì việc dạy tiếng Pháp và dạy kiến thức bằng tiếng Pháp, đầu tư để hiện đại hóa cơ sở vật chất và trang thiết bị, cải tiến chương trình, phương pháp giảng dạy;

- Tăng cường hợp tác phổ thông và đại học với hệ thống giáo dục quốc gia như gửi giáo viên Pháp sang giảng dạy, cấp học bổng cho sinh viên ngoại quốc sang Pháp du học, đào tạo giáo viên;

- Hoàn thiện phương pháp dạy tiếng Pháp qua những thiết bị nghe-nhìn hiện đại và mở và phát triển giáo dục dạy nghề và kỹ thuật¹⁸.

Tất cả với mục đích trợ giúp các quốc gia non trẻ về thể chế chính trị hoặc đang phát triển thoát ra khỏi tình trạng lạc hậu hay yếu kém về kinh tế, kỹ thuật, đồng thời giúp họ đào tạo ra đội ngũ chuyên viên lành nghề và cao cấp có khả năng thay thế các chuyên gia hợp tác vận hành bộ máy quốc gia khi những chuyên gia này về nước.

Như vậy, các chuyên gia hợp tác như những “đặc phái viên” của chính phủ Pháp đến làm việc trực tiếp tại các cơ quan, tổ chức trực thuộc hệ thống quốc gia mà họ được cử đến. Chính sách và hoạt động trợ giúp trong hợp tác song phương lúc đó nhấn mạnh đến yếu tố thích ứng với điều kiện thực tế tại nước sở tại. Bản thân các chuyên gia cũng phải thích nghi với cách làm việc với đồng nghiệp ngoại quốc, lối sống và sinh hoạt tại ngoại quốc vì đa phần những ngoại quốc này chỉ cách đó vài năm hãy còn là thuộc địa của Pháp. Giáo viên và giảng viên đại học Pháp đi làm hợp tác cũng được coi là một trong những dạng nhân viên hợp tác¹⁹, giống như những chuyên viên kinh tế, kỹ thuật, y tế hay nông nghiệp... Có khoảng 33.000 giáo viên Pháp đi dạy ở ngoại quốc trong giai đoạn này với hai mục đích khác nhau. Một là đi dạy tiếng Pháp và văn hóa Pháp cho giới tinh hoa, hai là (chiếm đa số) đi dạy ngay trong những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc gia. Họ dạy kiến thức, dạy nghề, đào tạo nghề trong những phạm vi kinh tế, xã hội cụ thể tại những đất nước đó²⁰. Năm 1964 xuất hiện một bộ phận nhân viên hợp tác mới, đó là thanh niên mới có bằng cấp, thay vì đi làm nghĩa vụ quân sự thực sự (trên chiến trường hay trong doanh trại) thì họ đi làm nghĩa vụ quân sự hợp tác, dưới tên gọi là

¹⁵ Stéphane Hessel, De la décolonisation à la coopération, *Esprit*, n° 394, Juillet 1970, tr. 10.

¹⁶ Robert Frank, La machine diplomatique culturelle française après 1945, *Relations internationales*, n° 115, 2003, tr. 332.

¹⁷ Dgact, "Conception et organisation d'ensemble de l'action culturelle et technique française à l'étranger", 1948-1968.

¹⁸ Như đã dẫn, tr. 3.

¹⁹ Thuật ngữ chúng tôi dùng để chỉ chung cho những người đi làm hợp tác trong đó gồm rất nhiều thành phần giáo viên, chuyên viên, chuyên gia, nhà ngoại giao, kỹ thuật viên...

²⁰ Claudine Enjalbert, "Tableau des institutions", *Esprit*, số 394, 7-8/1970, tr. 28.

tình nguyện viên nghĩa vụ quân sự quốc gia lưu động. Tuy nhiên, chỉ vài năm sau, đầu những năm 1970, chính những phản hồi hay nói đúng hơn là cảm giác bất an và thái độ không thoải mái của những tình nguyện viên này, khi họ sống và làm việc tại những nước đang phát triển, đã lật lại vấn đề về tính hiệu quả, sự chính đáng và mục đích của chính sách hợp tác của Pháp. Họ nhận thấy mối quan hệ mang tiếng là song phương nhưng còn nhiều phụ thuộc giữa nước nghèo và nước giàu, nước đi cho và nước đi nhận. Họ còn chứng kiến sự chênh lệch về mức độ sống, điều kiện vật chất của chính họ với những đồng nghiệp bản địa. Chúng ta sẽ thấy những thái độ hay hành động tương tự của những tình nguyện viên hợp tác này tại miền Nam Việt Nam. *Esprit*, tạp chí chuyên luận về tư tưởng hàng đầu của Pháp, ngay từ 1970, đã lên tiếng đặt câu hỏi mang tính cáo buộc:

“*Liệu có phải nước Pháp đang lấy lại một cách tinh vi những vị thế mà Pháp từng phải nhượng bộ trước đây? Những mô hình truyền thống của nền thực dân gần như mất đi nhưng các dạng thức khác đang xuất hiện, xuất phát từ sự chênh lệch về mức độ sống, từ yêu cầu của các quốc gia kém phát triển luôn ham muốn có được các phương tiện hoàn hảo hơn, đắt tiền hơn [...]. Từ nền thực dân trù phú này, nơi mà các nguồn vốn và cơ tầng cấu trúc thay thế các quân nhân, ông chủ đồn điền và các nhà truyền giáo, thì liệu các nhân viên hợp tác có nguy cơ trở thành những phụ tá vô ý thức và dễ bị lường gạt?*”²¹

1.3. Hợp tác thiếu “danh chính ngôn thuận”

Một điểm hết sức đặc biệt trong hợp tác văn hóa giáo dục giữa Pháp và Nam Việt Nam sau 1954 là nó không dựa trên một hiệp ước song phương nào. Ban đầu, Pháp vẫn áp dụng bản

hiệp ước văn hóa kí dưới thời chính phủ Bảo Đại năm 1949 nhưng nó trở nên lỗi thời sau những sự kiện xảy ra kể từ sau 1954. Tháng 8/1955, một phái đoàn Việt Nam sang Paris để thương lượng một bản trao đổi quan hệ văn hóa nhưng sau ba tuần làm việc không đi đến kết quả. Phía Việt Nam Cộng hòa từ chối cả việc lập biên bản các cuộc thương lượng và tuyên bố chưa sẵn sàng kí một hiệp ước văn hóa²² mà chỉ là những trao đổi thư. Thực chất, tổng thống Ngô Đình Diệm từ chối kí hiệp ước này để phản đối thái độ của Pháp mà ông cho là quá hòa giải với Bắc Việt²³.

Tuy nhiên, đối với vị thủ trưởng cơ quan *Truyền bá văn hóa* thời đó, Jean-Pierre Dannaud, thì mối quan hệ Pháp-Việt trên lĩnh vực văn hóa “*dựa trên một sự thỏa thuận ngầm và thể hiện trong những hành động*”²⁴. Thỏa thuận được áp dụng một cách đơn phương từ phía Pháp. Cuối 1956, Dannaud nói về việc thiếu vắng hiệp ước như sau:

“*Một hiệp ước văn hóa có thể khiến chúng ta phải nhượng bộ hơn rất nhiều và chúng ta chẳng có lợi lộc gì mà đòi có hiệp ước đó vì hệ có thương lượng thì thế nào phía Việt Nam cũng sẽ giành phần thắng*”²⁵.

Đại sứ Payart, cũng đồng quan điểm, cho rằng nên giữ nguyên trạng thừa kế từ thời chính quyền Bảo Đại :

“*Trong khi chờ đợi, nên tiếp tục áp dụng những thỏa thuận đã có từ trước và phải tự nhủ*

²² *Note a.s. des négociations culturelles franco-vietnamiennes*, JMB/CF, Mae, Direction Asie-Océanie, 1 septembre 1955.

²³ Edmond Michelet, *Rapport d'information de la Commission de coordination pour les affaires d'Indochine 1955-1956*, tr. 16.

²⁴ *Fiche sur les relations culturelles avec le Sud-Vietnam*, Mae, Direction des Affaires politiques, 1956, tr. 2.

²⁵ Jean-Pierre Dannaud, *Situation immobilière de la Mission culturelle Française au Vietnam*, N°392/ECF/JPD, Haut Commissariat de la République Française au Viet-Nam, 4 septembre 1956, tr. 4.

²¹ *Esprit*, số 394, 7-8/1970, tr. 2.

*là những thỏa thuận thay thế sẽ không giành nhiều thuận lợi cho chúng ta*²⁶.

Các trường Pháp tiếp tục hoạt động tại miền Nam. Việt Nam vẫn có quyền kiểm soát trên phương diện sư phạm, một nguyên tắc mà Pháp khó lòng áp đặt với Việt Nam, nguyên tắc này cũng được áp dụng tại các nước như Syrie hay Liban. Công nhận bằng cấp vẫn được giữ nguyên. Các giáo sư Pháp giảng dạy tại đại học miền Nam mất quyền lợi hành chính (như giữ chức trong Hội đồng khoa hay trường) nhưng vẫn giữ được quyền nghề nghiệp. Nhưng còn những vấn đề khác chưa có hướng giải quyết, ví dụ tương lai của Viện Viễn Đông bác cổ. Về việc dạy tiếng Pháp trong nhà trường Việt Nam, Pháp mong muốn tiếng Pháp trở thành ngoại ngữ bắt buộc thứ hai. Việt Nam cũng không đưa ra thỏa thuận nào mà chỉ kết luận “đại ý” rằng Việt Nam vẫn gắn bó với tiếng Pháp.

Năm 1960, nhân mối quan hệ với chính quyền Diệm được hâm nóng, hợp đồng cho thuê đất đai các ngôi trường Pháp được ký kết, nhưng đây chỉ là một bản thỏa thuận nhà đất thuần túy. Đối với người Pháp, sự lơ mơ về mặt hành chính này bố buộc và kìm hãm các hoạt động văn hóa. Vì cả Bộ Ngoại giao lẫn Bộ Tài chính Pháp đều không mạo hiểm rút ngân quỹ để phát triển hay đầu tư vì thiếu văn bản pháp lý trước một chính quyền không ổn định và thiếu thiện cảm với Pháp. Mặc cho những lời kêu gọi của các nhà ngoại giao đang cắm chốt ở Sài Gòn, sự hiện diện văn hóa của Pháp tại Việt Nam không được coi là một ưu tiên của Paris. Tháng 11/1955, Paris từ chối không cấp cho đại diện Pháp tại Sài Gòn ngân khoản cần thiết cho chương trình tăng cường thiết bị ở đại học và

xây sửa các trường trung học²⁷. Cũng vì thiếu văn bản pháp lý nên Pháp phải hạn chế việc cấp học bổng và đưa sinh viên Việt Nam sang Pháp du học. Năm 1962, khi chính phủ Nam Việt Nam ngỏ lời mời các giáo sư Pháp sang giảng cho Trường Hành chính Quốc gia thì Bộ Tài chính Pháp đã từ chối trong sự tiếc nuối của Bộ Ngoại giao vì mất một cơ hội “ghi điểm” của người Pháp trước người Mỹ tại Sài Gòn. Việc thiếu vắng văn bản pháp lý như trên đã trình bày quả nhiên tạo ra một sức ép cho giáo dục Pháp tại Nam Việt Nam thời gian này.

Tuy nhiên trên thực tế, sự thiếu vắng văn bản pháp lý cũng ít nhiều mang lại thuận lợi cho Pháp, tạo nên một khoảng tự do tương đối trong hoạt động. Vì họ e là nếu có một hiệp định văn hóa đầy đủ, bất lợi sẽ nằm ở phía Pháp. Mỗi e ngại này có cơ sở, bởi lẽ, khi hợp đồng nhà đất được đem ra trao đổi lại vào năm 1967 thì Chính phủ Nam Việt bắt đầu tiến hành phá bỏ hệ thống trường Pháp bằng cách sát nhập dần dần vào hệ thống giáo dục quốc gia.

Việc không có hợp tác đúng nghĩa xuất phát từ thái độ thù nghịch với nước Pháp của các chính phủ tiếp nối nhau của Nam Việt. Nó thể hiện dưới nhiều hình thức: không thiện chí trong các đàm phán, đe dọa đóng cửa các trường Pháp, các chiến dịch bài Pháp trên đường phố và trên báo chí, cắt đứt quan hệ ngoại giao từ 1965 - 1973... Một nước thực dân cũ, giờ trở thành một tác nhân ngoại giao thứ yếu bị tước đi quyền lực chính trị và quân sự thì dễ trở thành bia đỡ đạn cho những chính phủ muốn giương cao chủ nghĩa dân tộc và ý thức độc lập trong mắt công luận và nhất là trong mắt người Mỹ.

²⁶ Jean Payart, *Première session du conseil de la Mission française d'enseignement et de coopération culturelle au Viet-Nam*, Ambassade de France au Viet-Nam, 23 janvier 1957, tr. 8.

²⁷ Albert Lamarle, *Télégramme au départ, N° 254-258*, Mae, Relations avec les Etats Associés, Service des Affaires Politiques, 17 novembre 1955.

Một sức ép nữa đối với những người quản lý giáo dục Pháp tại Nam Việt Nam là ngay tại nước Pháp cũng có một sự thờ ơ đối với vấn đề Việt Nam. Từ sau bại trận Điện Biên Phủ, Pháp quay sang châu Phi. Văn hóa lúc này không phải là vấn đề cấp bách: bản báo cáo của Nghị viện Pháp về Đông Dương tháng 9/1955 giành ba trang cho vấn đề văn hóa tại miền Bắc và chỉ vài từ cho miền Nam²⁸. Mỗi bận tâm của quan chức Pháp tại Sài Gòn nằm ở những vấn đề sau: quan hệ ngoại giao với Mỹ, tái định cư cho người Bắc di cư, quản lý trẻ con lai, duy trì sản xuất kinh doanh và chuyển giao lợi nhuận của các xí nghiệp Pháp tại miền Nam. Cố gắng của các nhà chức trách Pháp tại Nam Việt Nam chủ yếu nhằm bình thường hóa sự hiện diện văn hóa Pháp, tách bạch nó ra khỏi yếu tố chính trị và nhằm “giải thực dân” chính cơ quan *Truyền bá văn hóa* bằng cách biến nó thành một bộ phận hợp tác văn hóa trực thuộc sứ quán. Cơ quan này phải được quản lý chặt chẽ hơn, vận hành một cách độc lập, như thế mới giúp phi chính trị hóa các hoạt động văn hóa. Đối với Dannaud, người hoạch định chính sách văn hóa Pháp tại miền Nam ở buổi đầu nền Việt Nam Cộng hòa, đã nói chính sách văn hóa phải bao trùm cả giảng dạy và hợp tác. Tiếng Pháp phải được dạy như một ngoại ngữ. Đây chính là ba hướng chính của chính sách này²⁹.

1.4. Hợp tác đơn phương

Sự hợp tác thiếu “danh chính ngôn thuận” trong bối cảnh có một số sức ép như vừa phân tích là nguồn gốc trực tiếp để tạo nên một đặc điểm nữa trong giáo dục Pháp - Nam Việt Nam. Đó là việc các nhà ngoại giao Pháp tại Sài Gòn

thi hành một chính sách hợp tác đơn phương. Họ triển khai mạnh mẽ các hoạt động dù lợi thế không thuộc về mình. Mục đích của họ là bằng mọi giá giữ được giới tinh hoa Sài Gòn, đang bị Mỹ “gạ gẫm”, trong quỹ đạo của Pháp. Thực chất, ngay từ 1955, Mỹ đã tiến hành cải cách nền giáo dục miền Nam Việt Nam thông qua việc truyền bá tiếng Anh rồi những phương pháp và chương trình kiểu Mỹ. Ảnh hưởng ngày càng lớn của Mỹ đến người Việt trở thành nỗi lo lắng của Pháp. Để có thể đổi đầu được với những người Việt theo tinh thần quốc gia và đồng minh Mỹ, nước Pháp được trang bị một công cụ rất hiệu lực và có từ lâu đời, đó chính là cơ quan *Truyền bá văn hóa*, kế thừa từ Nha học chính thời thuộc địa, và hệ thống các trường học danh tiếng. Đến tận năm 1975, cơ quan này vẫn còn quản lý, tại các thành phố lớn Sài Gòn, Đà Lạt, Nha Trang và Đà Nẵng, 9 khối trường từ tiểu học lên trung học. Bên cạnh hệ thống trường công này còn có rất nhiều trường tư, công giáo và thế tục, dạy theo chương trình giáo dục của Pháp.

1.5. Bập bênh với hệ thống giáo dục quốc gia

Phác thảo đầu tiên cho cái gọi là “ngoại giao văn hóa” ra đời vào năm 1955, đó chính là việc thành lập *Ban Nghiên cứu giáo dục và Hợp tác văn hóa*. Lâu rồi bị núp bóng dưới những trường trung học danh tiếng, hợp tác văn hóa giáo dục dần dần phát triển và gặt hái những thành công bước đầu vào những năm sau đó: ban đầu dưới hình thức trợ giúp sư phạm cho giáo dục Nam Việt, tiếp đến là tiếp nhận học bổng sinh sang Pháp du học.

Trợ giúp sư phạm cho giáo dục quốc gia

Hình thức này được cụ thể hóa bằng hai hạng mục, một là cử giáo viên Pháp đến dạy ở các trường Việt, chủ yếu ở bậc đại học, và trợ giúp sư phạm.

²⁸ Edmond Michelet, như đã dẫn.

²⁹ Jean-Pierre Dannaud, *Rapport sur le fonctionnement de la Mission Française d'Enseignement et de Coopération Culturelle au Vietnam pendant les années 1955/1956*, N°393/ECF/JPD, tr. 4.

Từ trước đến nay, giáo viên Pháp vẫn dạy ở đại học và các trường trung học Việt Nam. Trước khi Việt Nam độc lập, họ dạy ở trường Việt nhưng thực chất là làm việc trực tiếp cho Pháp. Sau 1954, họ vẫn tiếp tục công việc đó nhưng với tư cách mới là công chức đặc phái, nghĩa là vị trí của họ ở trường Việt thay đổi căn bản: bây giờ họ được tuyển dụng và xếp cấp bậc bởi các hiệu trưởng người Việt³⁰. Cơ quan *Truyền bá văn hóa* quản lý họ ở những phương diện sau: lương, nơi ở, các kì nghỉ³¹. Năm 1956, có 42 giáo viên Pháp (26 người ở bậc đại học, 12 ở bậc trung học và 4 người ở dạy kĩ thuật) được gửi đến các trường Việt³². Hoàn cảnh của họ không phải lúc nào cũng suôn sẻ vì một lúc chịu hai sự quản lí. Cấp trên ở phương diện sư phạm là chính quyền Nam Việt Nam, cấp trên về mặt hành chính là chính phủ Pháp. Cấp trên Pháp ngờ vực hay cáo buộc về sự trung thành của họ vì nhiều người tỏ ra quá thân thiện và gần gũi với người Việt. René Benoit, giáo viên dạy Tự nhiên ở Sài Gòn, có cảm giác ông và các đồng nghiệp của mình phải đối diện trước “một làn sóng cáo buộc vì phản bội”³³.

Một mảng nữa của sự trợ giúp sư phạm là những giúp đỡ vật chất của *Truyền bá văn hóa* tới các trường học Việt Nam. Cơ quan này cung cấp sách dạy tiếng và văn hóa Pháp, tài liệu sư phạm và các tạp chí với số tiền khiêm tốn, đơn cử 200.000 franc Pháp năm 1964, khoảng hơn 1% trong ngân sách tổng³⁴. Năm 1956, 115.000 sách giáo khoa được gửi đến các trường tiểu

học. Trong việc hợp tác này, Dannaud có những tính toán chính trị. Nhân việc trao gửi 10.000 từ điển Larousse, cấp trên của ông muốn nêu rõ xuất xứ, bản thân ông lại chọn một “*chính sách ẩn tránh bề ngoài*” nhằm thể hiện một cách khéo léo sự hiện diện của Pháp bên cạnh “*sự bất cần, phô trương của Mỹ*”³⁵.

Một mảng trợ giúp nữa là việc chung tay xây dựng chương trình dạy tiếng Pháp cho hệ thống giáo dục quốc gia³⁶. Tuy nhiên, những việc làm này đều bị đem ra chỉ trích sau khi Dannaud rời chức. Năm 1958, hai thanh tra Rebeyrol và Neumann cho rằng những gì đã được tiến hành “*chẳng có gì là nghiêm túc*” để “*đi sâu vào nền giáo dục phổ thông Việt Nam*”. Hai vị đề xuất xây dựng một chương trình hợp tác dựa trên việc đào tạo giáo viên trong các trường sư phạm hoặc qua các khóa tập huấn chuyên sâu và coi đây là hạng mục ưu tiên³⁷. Từ 1963, cơ quan *Truyền bá văn hóa* trực tiếp tổ chức những khóa tập huấn hay đào tạo, ví dụ: khóa đào tạo 2 năm giành cho giáo viên khối trường tư với *Chương chỉ Giảng dạy*, học chuyên đề một tuần cho giáo viên trung học hay ngày sư phạm giành cho giáo viên tiểu học tiếng Pháp... Năm 1970, Phòng Sư phạm thuộc Ban Văn hóa (trong Tòa Đại sứ) quản lí 4 trung tâm tập huấn cho khoảng 300 giáo viên Việt Nam dạy tiếng Pháp. Năm 1973, những phương pháp hiện đại giảng dạy tiếng Pháp như một ngoại ngữ được du nhập vào miền Nam Việt Nam.

Một cải tiến mới được đưa ra trong năm học 1960-1961 là đưa giảng viên trẻ dạy tiếng Pháp có trình độ bậc đại học đại cương vào các trường trung học công lập tại Sài Gòn và các tỉnh lân cận (có 12 người ở Sài Gòn). Các giáo

³⁰ René Benoit, *Le problème de l'assistance technique et culturelle au Việt Nam*, 1 octobre 1957, tr. 4.

³¹ Jean-Pierre Dannaud, *Rapport sur le fonctionnement de la Mission Française d'Enseignement et de Coopération Culturelle au Vietnam pendant les années 1955/1956*, N°393/ECF/JPD, tr. 14.

³² *Bulletin annuel de la Mission d'Enseignement français et de Coopération culturelle 1954-1956*, tr. 54.

³³ René Benoit, như đã dẫn, tr. 10.

³⁴ *Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1964-1965*, tr. 22-23.

³⁵ Jean-Pierre Dannaud, như đã dẫn, tr. 14-15.

³⁶ Như trên, p. 14.

³⁷ Philippe Rebeyrol et Fred Neumann, *Rapport sur la situation de la Mission culturelle*, Mae, 31 janvier 1958, tr. 17.

viên được tiếp đón tử tế, nhưng kết quả không mấy khả quan, gây thất vọng cho cả hai phía: kỹ năng sư phạm trên lớp yếu, chuẩn bị giáo án kém, thiếu sự hợp tác đồng bộ với đồng nghiệp Việt Nam và những lí do khách quan như phương tiện giảng dạy thiếu thốn và sĩ số quá tải (50 đến 60 học sinh/lớp)³⁸. Khả quan nhất là việc các giáo sư Pháp vẫn được đánh giá cao ở đại học, kể cả những đại học mới thành lập như ĐH Huế, Đà Lạt³⁹. Nhưng từ cuối những năm 1960, quá trình Việt hóa đại học khiến cho nhu cầu cần giáo sư Pháp giảm hẳn, hơn nữa, vì tình hình chiến sự, việc tuyển các giáo sư có uy tín từ Pháp thực sự rất khó khăn, từ 55 người vào 1963 chỉ còn 14 người vào năm 1967 và đến năm 1973 còn khoảng chừng 20 người. Năm 1973, chỉ có chừng hơn chục người được điều phái sang hệ thống giáo dục phổ thông quốc gia với hơn 700.000 học sinh. Hoạt động này bị đánh giá là “hoàn toàn vô hiệu”⁴⁰. Tuy nhiên, nghịch lí nằm ở chỗ những thỏa thuận giữa hai chính phủ vào năm 1967 nhằm quốc hữu hóa hệ thống Tiểu học Pháp thì đến tận năm 1973, những trung tâm thí điểm, nơi tiếp nhận những trường Tiểu học Pháp, lại cần khẩn cấp chừng năm chục giáo viên Pháp.

Tiếp đón học bổng sinh sang Pháp

Đi du học trong hai thập niên diễn ra chiến tranh Việt Nam mang ý nghĩa đặc biệt đối với các học bổng sinh và gia đình họ. Ngoài những lí do vốn có như mong muốn đạt được bằng cấp đại học ngoại quốc còn xuất hiện thêm những toan tính cấp bách hơn như thoát khỏi lệnh động viên hay rời khỏi đất nước đang lao đầu vào cuộc chiến⁴¹. Ông Nguyễn Phúc Sa, trưởng

ban Trợ giúp kỹ thuật thuộc Tổng vụ Kế hoạch hóa của chính phủ Nam Việt viết trên tạp chí *Bách Khoa*:

“*Có lẽ không một sinh viên nào không nuôi cái mộng du học. Lại còn khá đông phụ huynh vẫn đinh ninh trong bất cứ ngành học nào chỉ các trường ngoại quốc mới đủ điều kiện đào tạo những người hữu dụng*”⁴².

Ông còn phân tích những lí do thực tế trong việc lựa chọn đi Pháp, một điểm đến được đa phần các gia đình nhắm đến:

“*Ta đừng nên vội cho đây là sự luyến tiếc thực dân hay tinh thần nô lệ văn hóa Pháp chưa gột rửa sạch. Về đại cương, tổ chức nền giáo dục của ta giống tổ chức Pháp hơn hết, ở bậc trung học cũng như ở bậc đại học. Học sinh Việt Nam, khi vào học các trường Pháp đỡ bỡ ngỡ hơn hết. Đi Pháp, vấn đề ngoại ngữ ít gay go. (...) Vì trong gia đình, bầu bạn nhiều người có thể giảng dạy giúp được; sách vở bằng Pháp vẫn cũng sẵn hơn. (...) Sau hết yếu tố tài chính cũng là một lí do khiến phụ huynh lựa chọn nước Pháp. Đời sống của một sinh viên ở Mỹ hay Thụy Sĩ tốn hơn ở Pháp khá nhiều*”⁴³.

Việc đón du học sinh Việt Nam tại Pháp đã tồn tại từ cuối thế kỷ XIX và đây chính là một trong những hợp tác Pháp-Việt lâu đời nhất. Trong hai thập niên này, Pháp đón tiếp hàng ngàn sinh viên Việt Nam. Với những nhà ngoại giao Pháp, đây là niềm tự hào, nhưng lại là mối lo cho nhà cầm quyền miền Nam. Vì giống như giới cầm quyền thuộc địa thời kì trước 1939, họ lo sợ những sinh viên này sẽ bị “nhiễm độc” bởi những “*tổ chức thân cộng*”⁴⁴ tại Pháp. Kiểm soát việc đi lại của du học sinh thường xuyên là

³⁸ Roger Lalouette, *Relance de notre action culturelle au Vietnam, N°190/ACJ*, tr. 3.

³⁹ *Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1961-1962*, tr. 8-9.

⁴⁰ IV. *Coopération culturelle*, Mae, Dgrest, 1973

⁴¹ Martine Gayral-Taminh, *Une immigration invisible, gage d'intégration?*, *Ethnologie française*, vol. 39, n° 4, 2009, tr. 721-732.

⁴² Nguyễn Phúc Sa, *Du học*, *Bách Khoa*, số 88, 1960, tr. 11.

⁴³ *Như trên*, p. 13.

⁴⁴ Roger Lalouette, *Télégramme en clair par courrier, N°1041*, Ambassade de France au Vietnam, 19 septembre 1960, tr. 2

điểm gây tranh cãi giữa Việt Nam và Pháp cho đến thập niên 1970. Kiểm kê họ đã là khó, mà nhiều lưu học sinh còn tìm cách ở lại Pháp vì những lí do không rõ ràng như “mù mờ về chuyện học đại học” hay “đa phần họ chống đối chính phủ Sài Gòn”⁴⁵. Năm 1959, có trên 4900 sinh viên Việt Nam du học ngoại quốc, trong đó 87% (tức là 4300 người) đi Pháp⁴⁶. Nguồn báo chí cũng đưa ra con số tương ứng: năm 1964 có khoảng 5000 sinh viên⁴⁷, năm 1966 có 3000 sinh viên⁴⁸ nhưng theo thống kê của Unesco thì số lượng đi du học ít hơn, từ 2600 người năm 1964 đến dưới 1000 năm 1970⁴⁹.

Tháng 2/1957, Hội đồng du học được chính phủ Nam Việt lập ra nhằm hạn chế các học bổng sinh thuộc khối dân sự (vì chính phủ có chính sách cấp học bổng cho quân sự). Vài trường hợp hiếm hoi cũng được xuất ngoại nhưng phải trải qua hai vòng: vòng một là thủ tục xét duyệt ở cơ quan *Truyền bá văn hóa* Pháp, vòng hai là phải được một sắc lệnh đặc biệt của chính Tổng thống Ngô Đình Diệm chấp thuận, theo đó học bổng sinh phải đảm bảo quay về phục vụ đất nước trong 10 năm thay vì 5 năm⁵⁰. Đại sứ Pháp Payart đánh giá quyết định của Hội đồng du học là ưu tiên những lí lẽ chính trị hơn là vì “lợi ích của hợp tác văn hóa”⁵¹. Sự “cấm vận”⁵² này làm giảm

hầu lượng sinh viên sang Pháp, từ 90 người vào năm 1955 còn 6 người vào 1962. Đại sứ Lalouette coi đây là hành vi “xét lại toàn bộ hoạt động văn hóa của chúng ta ở đất nước này”⁵³.

Điều kiện đi du học Pháp ngày càng khép chặt, Pháp chấp nhận lập ra một Viện Pháp - Việt có chức năng ổn định đời sống và học tập cho du học sinh, qua đó, để dễ bề kiểm soát. Năm 1964, 800 sinh viên được sang Pháp với sự chấp thuận của chính quyền Nam Việt Nam. Tháng 9/1964, nhóm đảo chính quân sự lên nắm quyền cho phép những học sinh đồ tú tài đi du học, dẫn đến tình trạng đi du học với số lượng rất lớn, khiến tờ *New York Times* bình luận đây là “chuyến xuất dương du học lớn nhất của thanh niên Nam Việt kể từ khi chế độ thuộc địa Pháp sụp đổ”⁵⁴. Nhưng một năm sau 1965, do cắt đứt quan hệ ngoại giao hai bên, chính quyền miền Nam cấm đi du học Pháp. Từ 1966 đến 1968, *Truyền bá văn hóa* tiếp tục cấp 80 học bổng/năm nhưng vẫn phải theo dõi “động thái của nhà chức trách Việt Nam”⁵⁵. Những sinh viên muốn du học ở những nước nói tiếng Pháp buộc phải chuyển hướng sang Québec, Thụy Sĩ hay Bỉ⁵⁶, nhưng sức hấp dẫn của Pháp lớn đến nỗi mà vài người phải lén lút cập cảng Marseille hay phải trả tiền trốn qua biên giới Campuchia để lấy visa tại đây và đi tiếp sang Pháp⁵⁷. Cuối thập niên này, việc du học lại được nới lỏng cùng lúc với tình hình chiến sự

⁴⁵ Jean-Pierre Dannaud, như đã dẫn, tr. 19.

⁴⁶ Như trên, tr. 1.

⁴⁷ Max Clos, 5000 Vietnamese students study in Paris, *New York Times*, 6 décembre 1964.

⁴⁸ Gloria Emerson, Vietnamese trained in Paris refuse to go home, *New York Times*, 13 mars 1966.

⁴⁹ Phạm Trọng Chanh, L'impérialisme culturel des Etats-Unis au Sud-Vietnam et son impact sur la jeunesse sud-vietnamienne 1954-1975, Luận án Giáo dục học, Đại học Paris V - Descartes, 1980, tr. 184.

⁵⁰ Arnaud D'andurain, *Difficultés d'envoi en France de boursiers vietnamiens*, Ambassade de France au Vietnam, 26 novembre 1957, tr. 2.

⁵¹ Jean Payart, *Bourses accordées à des étudiants et élèves Vietnamiens*, Ambassade de France au Vietnam, juillet 1957, tr. 8.

⁵² Roger Lalouette, *Activités culturelles françaises et étrangères au Vietnam*, N°629/ACT, tr. 11.

⁵³ Roger Lalouette, *Étudiants et stagiaires vietnamiens en France*, N°1270/ACT, tr. 9.

⁵⁴ Associated Press, "Youth leaving South Vietnam", *New York Times*, 3 octobre 1964.

⁵⁵ *Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1965-1966*, Consulat Général de France à Saïgon, Service culturel, 1966, tr. 28.

⁵⁶ Nhung Agustoni-Phan, *Vietnam, nouveau dragon, ou vieux tigre de papier: essai sur le Viêt-Nam contemporain*, Editions Olizane, 1995, tr. 152.

⁵⁷ Gloria Emerson, như đã dẫn, *New York Times*, 13 mars 1966.

căng thẳng. Một số lượng lớn sinh viên bị kẹt lại ở Pháp vào tháng 4/1975 không thể trở về được Việt Nam thống nhất. Đây lại thêm một ví dụ nữa cho thấy hợp tác Pháp-Việt cũng bị chi phối đến mức nào vì những bất ổn chính trị.

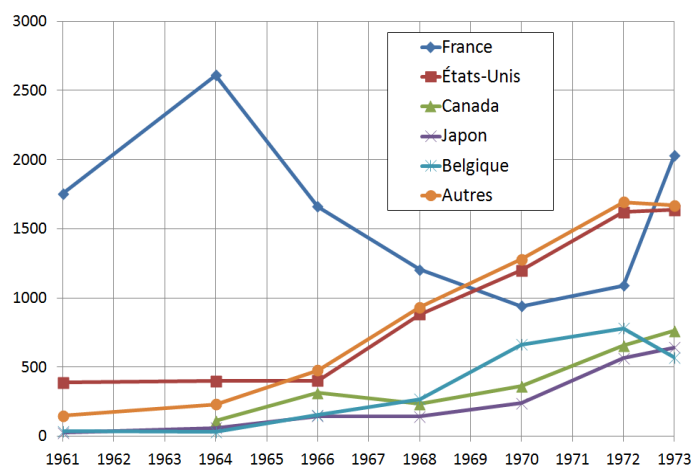
Sơ đồ dưới đây, lấy từ số liệu của Unesco⁵⁸, tóm lược số sinh viên từ 1961 đến 1973, cho chúng ta thấy xu hướng du học như sau: đi Pháp tăng nhanh từ 1960 đến 1964, giảm hẳn vào 1965 do bị cấm và chuyển hướng sang các nước khác, đi Pháp trở lại từ 1972.

1.6. Cán cân nghiêng về trường Pháp

Nếu như hợp tác chính thức về giáo dục giữa hai chính phủ Pháp - Việt chưa bao giờ được cụ thể hóa thì trường Pháp, đặc biệt là trường công, tại miền Nam lại rất thành công. Đơn xin học của các gia đình không hề vơi đi trong hai thập kỷ 1955-1975, chính những phụ huynh Việt Nam đã làm mọi cách để giáo dục Pháp tiếp tục giữ được vị thế ở đây mặc cho quan điểm bài Pháp của chính quyền. Thái độ của các gia đình trước hết là toan tính thực tế, bởi lẽ họ nhìn thấy trong chất lượng đào tạo của trường Pháp một cánh cửa thoát hiểm đi ra

ngoại quốc cho con cái, về lâu dài để có một tương lai tốt đẹp hơn, còn trước mắt là để thoát được lệnh động viên vào quân đội.

Tuy nhiên, những cản trở lên trường Pháp cũng rất lớn. Là biểu tượng tiêu biểu nhất cho sự hiện diện của nước Pháp, trường Pháp bị biến thành đối tượng tấn công của các phong trào bài Pháp. Quan chức người Việt không dám công khai bênh vực những ngôi trường này trong khi họ vẫn gửi con em mình vào đó học. Vì thiếu một hiệp định văn hóa, các trường Pháp phải thường xuyên “chịu trận” trước “tính khí” của chính quyền Việt Nam. Việc mở rộng trường học cũng bị kìm hãm vì vấn đề ngân sách. Vì thiếu tiền để mở rộng, các trường trung học Pháp buộc phải sử dụng cơ sở vật chất một cách tối đa, phải tính toán bỏ lớp này mở lớp kia sao cho thỏa mãn nhu cầu xin nhập học của phụ huynh. Trong hai thập niên, sứ quán Pháp quản lý các trường sau: ở Sài Gòn có trung và tiểu học Jean-Jacques-Rousseau, Marie-Curie, trường Bác Ái ở Chợ Lớn, trung và tiểu học học Yersin ở Đà Lạt, trường trung học cơ sở Đà Nẵng sau chuyển thành trung học Blaise-Pascal từ 1963.



⁵⁸ Phạm Trọng Chánh, như đã dẫn, tr. 184.

Mặc cho những rối loạn về chính trị, sự gia tăng của chiến tranh và những thúc ép về tài chính, lượng học sinh không hề suy giảm ở các trường Pháp cho đến tận năm 1967. Số lượng tăng đều ở các trường công, từ 8000 học sinh năm 1955 lên đến 12.000 vào năm 1967⁵⁷, gấp ba lần so với năm 1943, cộng thêm vào đó khoảng 20.000 học sinh ở các trường tư theo chương trình Pháp. Tổng cộng trường công và tư hàng năm tiếp nhận khoảng từ 30.000 đến 35.000 học sinh, trong đó 1/3 nằm ở hệ thống trường công. Năm 1964, có 50 trường tư, thu nhận hơn 22.000 học sinh, được sứ quán Pháp công nhận theo đúng chương trình Pháp, trong đó có 8 trường với hơn 1000 học sinh⁵⁸. Kể từ những năm 1960, số lượng học sinh tăng vào khoảng 30% nhưng bị kìm hãm bởi cơ sở và phương tiện không được đầu tư. Nhu cầu của các gia đình không hề thuyên giảm, luôn cao hơn mức cung. Ví dụ, năm 1963, chỉ riêng vào lớp 1 đã có gần 3000 đơn xin nhập học trong khi đó chỉ có 920 chỗ⁵⁹. Trong hai thập niên, từ 350 đến 450 giáo viên phổ thông và giảng viên đại học người Pháp làm việc tại miền Nam.

Sơ đồ này mô tả sĩ số học sinh trong các trường công lập của Pháp từ 1952 đến 1973 (trong đó sĩ số năm học 1952-1953 thuộc toàn xứ Đông Dương, từ 1954 trở đi là ở Nam Việt).

Từ cuối những năm 1950, các trường trung học Pháp trở thành trường học giành cho con em giới tinh hoa miền Nam (những gia đình khá giả hay quan chức cao cấp). Giới ngoại giao Pháp tại Sài Gòn miễn cưỡng về việc này vì nó đã chứng tỏ rằng nước Pháp giữ được ảnh

hưởng ở châu Á, như ý của đại sứ Lalouette vào năm 1963:

“Ngày nay, trường học của chúng ta đào tạo con em giới tinh hoa Việt Nam, tức là tinh hoa của tương lai. Chỉ riêng nhận định này đã đủ để buộc chúng ta phải tiếp tục phát triển việc giáo dục, giảng dạy, vì các trường trung học của chúng ta giúp chúng ta giữ được chỗ đứng chính trị cơ bản (nghĩa là bao gồm cả kinh tế). Các thành viên của chính phủ hiện nay đều là những học sinh cũ của hệ thống chúng ta. Tương lai cũng sẽ là như vậy”⁶⁰.

Nhưng sự lựa chọn nhắm đến giới tinh hoa lại phản tác dụng với chính người Pháp. Chính sự phê phán của giới trí thức Sài Gòn coi đó là “trường giành cho thiếu số con nhà giàu”⁶¹ đã châm ngòi cho những hành động chống Pháp của hàng ngàn sinh viên miền Nam, và cũng chính sự “buộc tội” này tạo nên một trong những cái cớ để giới cầm quyền tiến hành gỡ bỏ hệ thống trường Pháp kể từ năm 1967. Kiểu “giáo dục tinh hoa” này đi đôi với tình trạng tham nhũng cũng bị lên án bởi chính thể hệ giáo viên Pháp đến Nam Việt Nam vào cuối thập niên 1960. Trong chính sách hợp tác giữa Pháp và nhiều quốc gia (có một phần là thuộc địa cũ của Pháp), nước Pháp cử những giáo viên trẻ, ban đầu bị gọi đi sau là tình nguyện đi dạy ở ngoại quốc, như một dạng nghĩa vụ quân sự. Dần thân chính trị mạnh hơn thế hệ đàn anh, những giáo viên này gây không ít “rắc rối” cho những nhà ngoại giao Pháp đương nhiệm ở Sài Gòn. Năm 1970, 20 giáo viên bị hủy hợp đồng dạy vì lí do “hành vi không đúng với nhiệm vụ được giao”⁶².

⁵⁷ Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1967-1968, tr. 10.

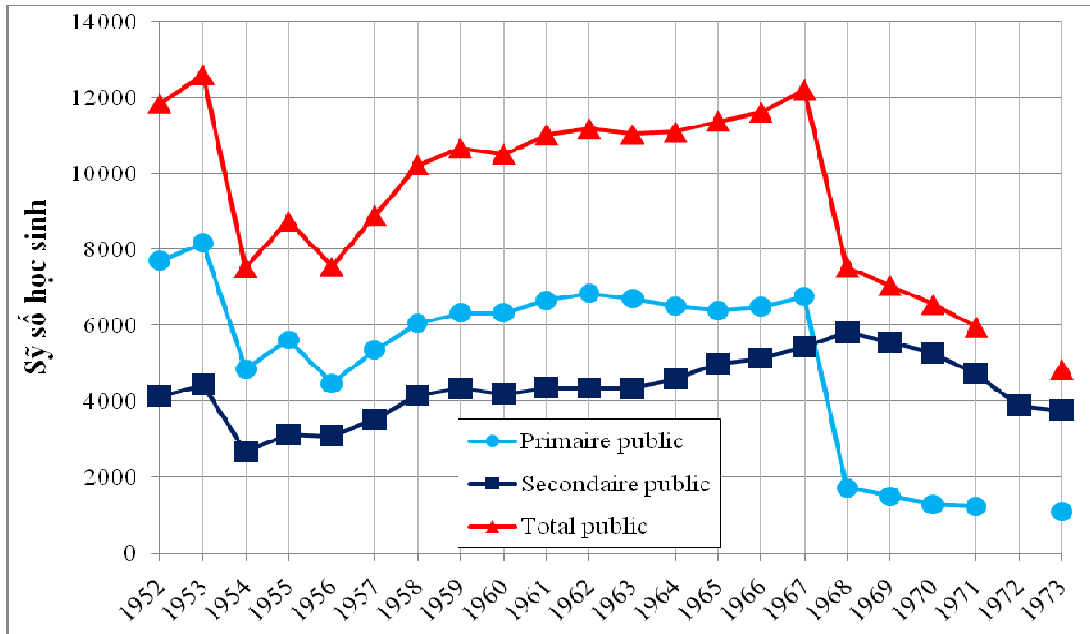
⁵⁸ Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1964-1965, tr. 11-14.

⁵⁹ Note a/s Action culturelle française au Vietnam, N° ACT-3-CLV, Note a/s Action culturelle française au Vietnam, N° ACT-3-CLV, Ministère des Affaires Etrangères, Direction générale des Affaires culturelles et techniques, 8 février 1963, tr. 2.

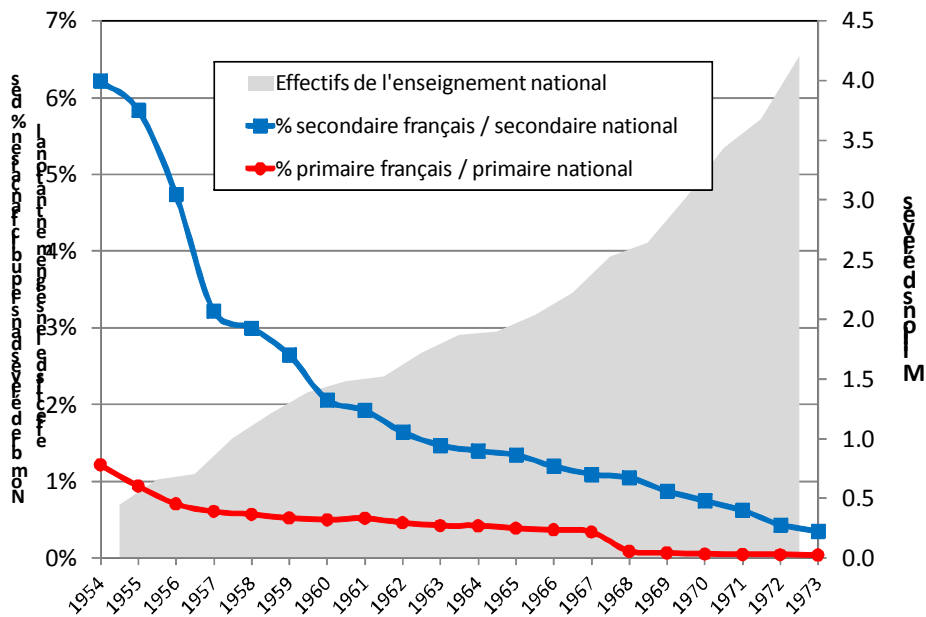
⁶⁰ Roger Lalouette, Action culturelle française en 1963 (N°3238/CC), tr. 3.

⁶¹ Nguyễn Văn Trung, "Trường Tây, trường ta", Tạp chí Bách Khoa, số 236, 1966, tr. 33-35.

⁶² Christina Bener, Les "cousines" de Saigon, Le Nouvel Observateur, n° 307, 28 Septembre 1970, tr. 34-35



Sĩ số trường công Pháp và trường công và tư Việt Nam từ 1954 đến 1973⁶³



Chú thích:

- Đường màu lam: phần trăm trung học Pháp/trung học Việt Nam;
- Đường màu đỏ: phần trăm tiểu học Pháp/tiểu học Việt Nam;
- Nền màu ghi: số lượng học sinh trường Việt Nam (tính theo triệu)

⁶³ Sĩ số các trường Pháp lấy từ nguồn các Báo cáo hoạt động của cơ quan Truyền bá văn hóa, sĩ số học sinh hệ thống quốc gia lấy từ nguồn USAID, *United States Economic Assistance to South Vietnam. Volume II*, tr. 177.

Thực ra sự phản kháng của những giáo viên này không phải là không có cơ sở. Nếu trường Pháp tạo chỗ đứng trong giới tinh hoa thì tầm ảnh hưởng của nó trong suốt hai thập kỉ cũng rất hạn chế. Vì kể cả việc sĩ số học sinh trường Pháp tăng khoảng 30% từ những năm 1960 thì cũng không thấm vào đâu so với sĩ số trường Việt Nam. Vì giáo dục miền Nam phát triển vượt bậc về số lượng, tăng khoảng 200.000 học sinh mỗi năm, đạt trên 4 triệu học sinh vào năm 1973⁶⁴. Kể từ 1968, bậc trung học Pháp chiếm 1 trên 100 học sinh, còn bậc tiểu học chỉ chiếm 1 trên 1000 học sinh. Người Pháp không hề góp phần vào quá trình phổ cập hóa giáo dục đó. Trong khi đó, Mỹ là nhà viện trợ số một cho công cuộc hiện đại hóa giáo dục với mục đích: mọi nỗ lực nhằm chống lại cộng sản miền Bắc.

2. Kết luận

Hợp tác văn hóa và giáo dục Pháp và Nam Việt Nam không đi theo những sơ đồ thông thường vì nó chủ yếu là nỗ lực đơn phương từ phía Pháp. *Truyền bá văn hóa* là cơ quan kế thừa trực tiếp từ hệ thống giáo dục thuộc địa, nó giữ lại một phần cơ sở hạ tầng, cách thức tổ chức và thói quen vận hành. Ít nhiều đứng chân được trong một Việt Nam độc lập, nước Pháp, dù vị thế chính trị ở hàng thứ yếu so với Mỹ, vẫn muốn nắm chủ quyền trong các quyết định về giáo dục và văn hóa. Mặc dù giọng điệu đã thay đổi trong thập kỉ 1950 nhưng vẫn còn những người Pháp không chịu từ bỏ suy nghĩ về một nước Pháp “*thầy dạy của Việt Nam*”. Có lẽ nỗ lực đơn phương của Pháp bắt nguồn từ chính sự không thiện chí của giới cầm quyền Việt Nam không thực sự muốn hợp tác.

Không quá ngạc nhiên khi sự hợp tác này nhằm chủ yếu đến giới tinh hoa. Vì dưới thời

thuộc địa, không có việc đại trà giáo dục, còn ở thời hậu thuộc địa, phổ cập hóa giáo dục là trách nhiệm của chính quyền quốc gia và của người Mỹ. Người Pháp, vì thiếu kinh phí và nhất là vì sự đối hướng trong mục tiêu chính trị, cần phải lôi kéo giới tinh hoa miền Nam, để cho con em họ ngồi trên ghế nhà trường mà trước đây chỉ giành riêng cho con các ông bà thực dân. Như vậy, sự truyền bá văn hóa chuyển giao từ giới tinh hoa cũ sang giới tinh hoa mới thông qua việc chỉnh sửa đôi chút chương trình giảng dạy.

Tóm lại, nước Pháp, “*bấu vú vào hệ thống trường học của mình*”⁶⁵, như lời một quan chức của Bộ Ngoại giao Pháp trong những năm 1970, mất nhiều thời gian mới nhận ra một điều rằng còn có những phương thức khác song song với thứ giáo dục tinh hoa và một sự hợp tác đích thực hoàn toàn có thể sinh lợi. Các công cụ của ngoại giao văn hóa được triển khai một cách rụt rè. Sự trợ giúp sự phạm cho nền giáo dục quốc gia, trung tâm văn hóa, hoạt động quảng bá văn hóa nhắm đến nhiều đối tượng quần chúng đạt được kết quả hơi muộn màng. Quả là không dễ gì phát kiến ra một chính sách ngoại giao văn hóa mới trên nền thuộc địa cũ, nhất là trong bối cảnh một đất nước đang có chiến tranh.

Tài liệu tham khảo

- [1] Albert Charton, Rapport sur l'enseignement en Indochine 1949-1950, Fonds Ho-Chi-Minh-ville Service de coopération culturelle et technique, Centre des archives diplomatiques de Nantes.
- [2] François Mitterrand, Un discours de M. François Mitterrand, Ministre de la France d'Outre-mer, Bulletin d'information de la France d'outre-mer, (1950) 147.

⁶⁴ Republic of Vietnam, *Basic data on the Republic of Vietnam's social conditions*, Saigon, 1975, tr. 34.

⁶⁵ Philippe Breant, *Note als de notre politique de coopération culturelle et technique au Sud-Vietnam*, Mae, Dgact, 18 juin 1973, tr. 14.

- [3] Jean de Lattre De Tassigny, Appel à la jeunesse vietnamienne. Discours prononcé le 11 juillet 1951 par le Général Jean de Lattre de Tassigny, Haut-Commissariat de France pour l'Indochine, 1951.
- [4] Albert Charton, Les positions culturelles devant le traité France - Vietnam, 1949, Archives nationales d'Outre-mer.
- [5] Nguyễn Thế Anh, "Mission civilisatrice (civilizing mission)", in Ooi Keat Gin (ed.), Southeast Asia: A Historical Encyclopedia, From Angkor Wat to East Timor, ABC-CLIO, 2004.
- [6] Bulletin annuel de la Mission d'Enseignement français et de Coopération culturelle 1952-1953, Centre des archives diplomatiques de Nantes.
- [7] Anne Dulphy, Robert Frank, Marie-Anne Matard-Bonucci et Pascal Ory, Les relations culturelles internationales au XXe siècle. De la diplomatie culturelle à l'acculturation, Peter Lang, Bruxelles, 2011.
- [8] Philip Hall Coombs, The fourth dimension of foreign policy: educational and cultural affairs, Published for the Council on Foreign Relations by Harper & Row, 1964.
- [9] Dgact, Aide-mémoire du Plan quinquennal, Ministère des Affaires étrangères, 1957.
- [10] Albert Salon, Vocabulaire critique des relations internationales dans les domaines culturel, scientifique et de la coopération technique, Maison du Dictionnaire, Paris, 1978.
- [11] Alain Dubosclard, "Les principes de l'action culturelle extérieure de la France aux Etats-Unis au XXe siècle: essai de définition", in Entre rayonnement et réciprocité, Contributions à l'histoire de la diplomatie culturelle, Publications de la Sorbonne, Paris, 2002.
- [12] Stéphane Hessel, De la décolonisation à la coopération, Esprit 394, (1970) 10.
- [13] Robert Frank, La machine diplomatique culturelle française après 1945, Relations internationales 115, (2003) 332.
- [14] Dgact, Conception et organisation d'ensemble de l'action culturelle et technique française à l'étranger 1948-1968, Ministère des Affaires étrangères.
- [15] Claudine Enjalbert, Tableau des institutions, Esprit 394, (1970) 28.
- [16] Esprit 394, (1970) 2
- [17] Note a.s. des négociations culturelles franco-vietnamiennes, JMB/CF, Direction Asie-Océanie, 1 septembre 1955, Ministère des Affaires étrangères.
- [18] Edmond Michelet, Rapport d'information de la Commission de coordination pour les affaires d'Indochine 1955-1956.
- [19] Fiche sur les relations culturelles avec le Sud-Vietnam, Direction des Affaires politiques, Ministère des Affaires étrangères, 1956.
- [20] Jean-Pierre Dannaud, Situation immobilière de la Mission culturelle Française au Vietnam, N°392/ECF/JPD, Haut Commissariat de la République Française au Viet-Nam, 4 septembre 1956.
- [21] Jean Payart, Première session du conseil de la Mission française d'enseignement et de coopération culturelle au Viêt-Nam, Ambassade de France au Viet-Nam, 23 janvier 1957.
- [22] Albert Lamarle, Télégramme au départ, N° 254-258, MAE, Relations avec les Etats Associés, Service des Affaires Politiques, 17 novembre 1955.
- [23] Jean-Pierre Dannaud, Rapport sur le fonctionnement de la Mission Française d'Enseignement et de Coopération Culturelle au Vietnam pendant les années 1955/1956, N°393/ECF/JPD.
- [24] René Benoit, Le problème de l'assistance technique et culturelle au Viet-Nam, 1 octobre 1957.
- [25] Bulletin annuel de la Mission d'Enseignement français et de Coopération culturelle 1954-1956, Centre des archives diplomatiques de Nantes, tr. 54.
- [26] Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1964-1965, Centre des archives diplomatiques de Nantes
- [27] Philippe Rebeyrol et Fred Neumann, Rapport sur la situation de la Mission culturelle, MAE, 31 janvier 1958.
- [28] Roger Lalouette, Relance de notre action culturelle au Vietnam, N°190/ACJ, tr. 3.
- [29] Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1961-1962, tr. 8-9.
- [30] IV. Coopération culturelle, Mae, Dgrcst, 1973.
- [31] Martine Gayral-Taminh, Une immigration invisible, gage d'intégration?, Ethnologie française 39, (2009) 721.
- [32] Nguyễn Phúc Sa, "Du học", Bách Khoa 88, (1960) 11.
- [33] Roger Lalouette, Télégramme en clair par courrier, N°1041, Ambassade de France au Vietnam, 19 septembre 1960.
- [34] Max Clos, 5000 Vietnamese students study in Paris, New York Times, 6 décembre 1964.

- [35] Gloria Emerson, Vietnamese trained in Paris refuse to go home, *New York Times*, 13 mars 1966.
- [36] Phạm Trọng Chánh, L'impérialisme culturel des Etats-Unis au Sud-Vietnam et son impact sur la jeunesse sud-vietnamienne 1954-1975, *Luận án Giáo dục học, Đại học Paris V - Descartes*, 1980.
- [37] Arnaud D'andurain, Difficultés d'envoi en France de boursiers vietnamiens, *Ambassade de France au Vietnam*, 26 novembre 1957.
- [38] Jean Payart, Bourses accordées à des étudiants et élèves Vietnamiens, *Ambassade de France au Vietnam*, juillet 1957.
- [39] Roger Lalouette, Activités culturelles françaises et étrangères au Vietnam, N°629/ACT.
- [40] Roger Lalouette, Étudiants et stagiaires vietnamiens en France, N°1270/ACT, tr. 9.
- [41] Associated Press, Youth leaving South Vietnam, *New York Times*, 3 octobre 1964.
- [42] Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1965-1966, *Consulat Général de France à Saigon, Service culturel*, 1966.
- [43] Nhung Agustoni-Phan, Vietnam, nouveau dragon, ou vieux tigre de papier: essai sur le Viêt-Nam contemporain, *Editions Olizane*, 1995.
- [44] Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1967-1968, *Ministère des Affaires Etrangères*.
- [45] Enseignement et coopération culturelle - Rapport d'activités 1964-1965, *Ministère des Affaires Etrangères*.
- [46] Note a/s Action culturelle française au Vietnam, N° ACT-3-CLV, Note a/s Action culturelle française au Vietnam, N° ACT-3-CLV, *Direction générale des Affaires culturelles et techniques*, 8 février 1963.
- [47] Roger Lalouette, Action culturelle française en 1963 (N°3238/CC), *Ministère des Affaires Etrangères*.
- [48] Nguyễn Văn Trung, Trường Tây, trường ta, *Tạp chí Bách Khoa* 236, (1966) 33.
- [49] Christina Bener, Les "cousines" de Saigon, *Le Nouvel Observateur* 307, 28 Septembre 1970.
- [50] Republic of Vietnam, Basic data on the Republic of Vietnam's social conditions, Saigon, 1975.
- [51] Philippe Bréant, Note a/s de notre politique de coopération culturelle et technique au Sud-Vietnam, *Mae, Dgact*, 18 juin 1973.

French Education in South Vietnam During the Vietnam War 1955-1975

Nguyễn Thụy Phương

ATER, Université Paris Descartes

Abstract: France withdrew militarily and politically from Vietnam after the Geneva Accords of 1954. In the North, the only remaining French institution was the Lycée Albert-Sarraut, a prestigious high school in Hanoi. In the South, their presence of France still relied on a significant network of companies and cultural institutions. Franco-Vietnamese educational cooperation was largely the result of unilateral French efforts, though, as the successive South-Vietnamese governments adopted a public stance of hostility toward France, whom they accused of colonialism or “neutralism”. In spite of this official policy, French schools and cultural centres, which had become major tools of the French cultural diplomacy, were highly successful and attended by thousands of South Vietnamese people until the end of the war in 1975.

Keywords: Educational cooperation, school, cultural diplomacy, post-colonial, décolonization.